

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

Factors affecting sustainable development of SMEs in Vietnam

Nguyễn Thị Phúc Doang¹, Nguyễn Văn Đại^{1*}

¹Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: dai.nv@ou.edu.vn

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.18.2.2181.2023 Ngày nhận: 10/02/2022 Ngày nhận lại: 27/02/2022 Duyệt đăng: 09/03/2022 Mã phân loại JEL: D22; O32; C12	Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến sự Phát Triển Bền Vững (PTBV) của doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) tại Việt Nam. Dựa trên bộ dữ liệu khảo sát doanh nghiệp SMEs vào các năm 2011, 2013 và 2015 do UNU-WIDER phối hợp cùng nhóm nghiên cứu thuộc trường Đại học Copenhagen, Viện kinh tế quản lý trung ương (CIEM) và Bộ lao Động Thương Binh Xã Hội thực hiện (LĐTBXH), sử dụng các kỹ thuật phân tích trên dữ liệu bảng như hồi quy Pooled OLS, Fixed Effect (FEM), Random Effect (REM) để hồi quy mô hình nghiên cứu. Sau khi thực hiện kiểm định, so sánh hiệu quả của các phương pháp này, kết quả Pooled OLS được đánh giá là hiệu quả hơn cả. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò của vốn vật chất, lao động, số năm hoạt động của doanh nghiệp, xuất khẩu, đổi mới sáng tạo, loại hình sở hữu của doanh nghiệp trong mô hình phát triển bền vững của doanh nghiệp SMEs. Phát hiện của nghiên cứu đã góp phần định hướng vào việc đầu tư cho đổi mới sáng tạo, là một yếu tố mới, bên cạnh các yếu tố đầu vào truyền thống trong mô hình phát triển bền vững của doanh nghiệp SMEs tại Việt Nam. ABSTRACT This study was conducted to understand the factors affecting the sustainable development of Small and Medium Enterprises (SMEs) in Vietnam. Based on the SMEs survey data set in 2011, 2013, and 2015 implemented by UNU-WIDER in collaboration with a research group from the University of Copenhagen, the Central Institute for Economic Management (CIEM), and the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs, through panel data regression estimation methods such as Pooled Ordinary Least Square (OLS) regression, Fixed Effect (FEM), Random Effect (REM). After conducting testing and comparing the effectiveness of these methods, the Pooled OLS method is considered to be the most effective. Based on the Pooled OLS method, the research results provide evidence showing the role of physical capital, labor, number of years of operation of enterprises, exports, innovation, and type of ownership in the sustainable development model of SMEs. The findings highlight the novel contribution of innovation in SMEs sustainable development in Vietnam.
<i>Từ khóa:</i> hồi quy dữ liệu bảng; OLS; phát triển bền vững; SMEs <i>Keywords:</i> panel data regression; OLS; sustainable development; SMEs	

1. Giới thiệu

PTBV là mục tiêu mà các nước trên thế giới đều hướng đến, đặc biệt là từ sau báo cáo Brundtland vào năm 1987 (WCED, 1987). Theo Figge, Hahn, Schaltegger, và Wagner (2002), đây là quá trình phát triển động, với sự tích hợp của 03 trụ cột quan trọng: Kinh Tế (KT), Xã Hội (XH) và Môi Trường (MT). Để kiểm tra và có những hành động hợp lý hướng đến việc đạt được mục tiêu này, các chỉ số đo lường về Tăng Trưởng Kinh Tế (TTKT), thực hiện công bằng XH, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, xử lý, khắc phục ô nhiễm MT, phục hồi và cải thiện MT, phòng chống cháy và chặt phá rừng, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên ở cấp độ quốc gia đã được xây dựng (Callens & Tyteca, 1999). Tuy nhiên, các chỉ số đo lường này phần lớn là ở cấp độ Quốc Gia (QG). Gần đây, các ghi nhận về phát triển bền vững (Sustainable Development Records - SDR) đã được phát triển ở cấp độ Doanh Nghiệp (DN) (Nilsson & Bergström, 1995). Đây cũng là xu hướng chung cho các DN trên toàn cầu hướng đến mục tiêu PTBV bởi vì DN đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là vị thế trung tâm của doanh nghiệp đối với sự phát triển con người (Callens & Tyteca, 1999). Sự PTBV của DN được xem là khái niệm bao trùm cả ba khía cạnh: trách nhiệm xã hội DN (CSR), lý thuyết về các bên liên quan (stakeholders' theory) và PTBV (sustainable development). Tuy nhiên, để các DN đạt được mục tiêu PTBV, việc mô hình hoá các yếu tố tác động đến sự PTBV cần phải được tìm hiểu. Đó cũng là mục tiêu của nghiên cứu này mặc dù các nghiên cứu gần đây cho thấy thế giới còn một chặng đường dài để đạt được mục tiêu PTBV (Halkos & Gkampoura, 2021).

Tại Việt Nam, doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) đóng vai trò quan trọng đối với nền KT của QG, đặc biệt là từ sau cột mốc đổi mới vào năm 1986. Doanh nghiệp SMEs chiếm hơn 90% tổng số DN tại Việt Nam (Nguyen, Nguyen, & Nguyen, 2018). Xấp xỉ 96% các công ty trên thị trường chứng khoán Việt Nam là doanh nghiệp SMEs, sử dụng 47% lực lượng lao động và tạo ra 36% giá trị gia tăng cho nền KTQG (OECD, 2015). Thuế và các khoản phí mà DN SMEs đóng góp cho ngân sách nhà nước đã tăng 18.4 lần chỉ sau 10 năm (Phan, Nguyen, Mai, & Le, 2015). Các đóng góp này đã hỗ trợ cho các chương trình PTKT, XH, MT, giảm nghèo và công bằng XH. Tuy nhiên, các nghiên cứu về SMEs ở Việt Nam trước đây thường tập trung và khía cạnh KT, bỏ qua khía cạnh XH và MT. Theo Halkos và Gkampoura (2021), khía cạnh XH và MT cũng quan trọng không kém khía cạnh KT trong quá trình PTBV. Đối với nghiên cứu này, cả ba trụ cột: KT, XH và MT được tích hợp trong mô hình PTBV của doanh nghiệp SMEs ở Việt Nam. Vì vậy, kết quả nghiên cứu được kỳ vọng cung cấp một bức tranh chung về các yếu tố ảnh hưởng đến mô hình PTBV của DN. Kết quả nghiên cứu là những hàm ý quan trọng cho DN áp dụng vào thực tiễn, là công cụ hỗ trợ cho sự phát PTBV của DN với sự tích hợp của phương diện KT, XH và MT. Nghiên cứu này cũng góp phần mở rộng khung lý thuyết với sự tích hợp của 03 trụ cột PTBV, tạo ra công cụ quản lý hữu hiệu và sáng tạo nhằm đạt được mục tiêu PTBV DN SMEs tại Việt Nam.

Nghiên cứu này được cấu trúc như sau: trong phần tiếp theo, cơ sở lý thuyết sẽ được lược khảo và phân tích để khẳng định động cơ thực hiện nghiên cứu này và là cơ sở cho mô hình nghiên cứu. Tiếp đó, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu được mô tả, phân tích và thảo luận. Cuối cùng, các kết luận sẽ được trình bày. Đồng thời, hạn chế của nghiên cứu cũng được rút ra.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các lý thuyết có liên quan

PTBV được định nghĩa là khả năng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại mà không hy sinh nhu cầu của thế hệ tương lai. Khái niệm này được công nhận và sử dụng rộng rãi kể từ năm 1987, sau khi Ủy Ban (UB) phát triển MT Liên hợp quốc xuất bản báo cáo Brundtland (Jacobs, 1999). Bằng cách tập trung vào mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, con người có trách nhiệm cân bằng nhu cầu của hiện tại và tương lai khi hướng tới mục tiêu phát triển (Baumgärtner

& Quaas, 2009). Như vậy, PTBV nhấn mạnh đến việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên để thế hệ mai sau có thể sử dụng và phục vụ cho nhu cầu của họ. PTBV được mô tả ở 03 trụ cột: KT, XH & MT (Figge & ctg., 2002). Spangenberg (2005) bổ sung thêm khía cạnh thể chế và các khía cạnh này về cơ bản là gắn kết với nhau.

Lý thuyết bộ ba cốt lõi bền vững (triple bottom line- 3BL) của Rojek-Nowosielska (2015) được xem là khung phân tích cho PTBV của DN, bao gồm sự phát triển không chỉ về lợi nhuận mà còn là XH (con người) và MT (hành tinh). Khái niệm PTBV DN đôi khi được đề cập đến với thuật ngữ là trách nhiệm xã hội DN.

Khái niệm 3BL được Elkington giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1994 trong một công trình được công bố trên tạp chí California Management Review và sau đó được mở rộng và giải thích chi tiết hơn trong quyển sách có tên là “Cannibals with Forks: the Tripple Bottom Line of 21st Century Business”, theo đó doanh nghiệp cần thể hiện 03 khoản mục (3P: profit, people, planet) khi đo lường hoạt động của doanh nghiệp: 1) lợi nhuận của DN (corporate profit), 2) con người (CSR của DN) và 3) MT (trách nhiệm MT của DN) (Elkington, 1994; Elkington & Rowlands, 1999). Trong nghiên cứu này, khía cạnh KT, XH và MT của DN được tìm hiểu thông qua các chỉ số đo lường là lần lượt là lợi nhuận, mức lương cho người lao động và chi phí DN dành cho việc xử lý MT (Brown, Willis, & Prussia, 2000; Cornell & Shapiro, 1987; Jefferson, Huamao, Xiaojing, & Xiaoyun, 2006; Phan & ctg., 2015; Wagner, 2007).

2.2. Các yếu tố tác động đến sự PTBV của DN

Xét ở khía cạnh kinh tế của DN, Benavente (2006) đã sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas để nghiên cứu về năng suất lao động (labor productivity), được mô hình hoá với các yếu tố đầu vào bao gồm vốn vật chất và vốn con người. Tác giả đã áp dụng mô hình cấu trúc với kỹ thuật hồi quy ALS (asymtotic least squares) cho bộ dữ liệu bao gồm 438 doanh nghiệp ở Chile. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biến: đổi mới sáng tạo (innovation), số lượng nhân sự, thị phần, tài sản vật chất có tác động có ý nghĩa thống kê đến năng suất lao động. Nghiên cứu của Phan và cộng sự (2015) đã sử dụng biến lợi nhuận để đo lường sự phát triển của DN về phương diện KT. Các tác giả Phan và cộng sự (2015) đã chỉ ra các nhân tố chính tác động đến lợi nhuận của DN SMEs ở Việt Nam dựa trên việc khảo sát 2551 doanh nghiệp SMEs trong giai đoạn 2007 - 2009. Các tác giả Phan và cộng sự (2015) đã sử dụng kiểm định Hausman test để lựa chọn giữa mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM). Kết quả kiểm định cho thấy sự phù hợp của mô hình FEM. Nghiên cứu đã góp phần khẳng định lý thuyết khi tìm ra các biến có tác động có ý nghĩa thống kê đến hoạt động của DN bao gồm: kinh nghiệm của DN và hoạt động Xuất Khẩu (XK). Bên cạnh đó, nguồn lực tài chính (tiếp cận tín dụng, vay phi chính thức) và địa điểm của DN (location) cũng là những yếu tố tác động đến hiệu quả hoạt động về mặt KT của DN. Nguyen và cộng sự (2018) cũng cho thấy tác động tích cực, có ý nghĩa thống kê của doanh nghiệp nhỏ và trẻ đến phương diện kinh tế của DN thông qua đổi mới sáng tạo. Kết luận tương tự cũng được Chuluun, Prevost, và Upadhyay (2017) nêu ra, xem đây là chìa khoá chiến lược cho các DN với gia nhập thị trường nhằm đẩy mạnh hiệu quả của doanh nghiệp.

Nhìn chung, các nghiên cứu về hoạt động của DN SMEs tại Việt Nam thường tập trung vào khía cạnh kinh tế vì đây là mục tiêu truyền thống của DN theo lý thuyết tối đa hoá lợi nhuận. Tuy nhiên, yếu tố xã hội cũng được các DN xem là công cụ hỗ trợ cho họ đạt được mục tiêu. Thực tiễn cho thấy yếu tố KT và XH không phải là những yếu tố thay thế cho nhau để doanh nghiệp phải lựa chọn hay đánh đổi mà chúng sẽ bổ sung cho nhau. Yếu tố xã hội cũng là chiến lược để doanh nghiệp hướng đến sự PTBV về KT (Branco & Rodrigues, 2006; Figge & ctg., 2002).

Thực vậy, sự phát triển bền vững của DN SMEs đã thu hút sự quan tâm của cộng đồng nghiên cứu. Nghiên cứu của Nguyen, Dinh, và Nguyen (2019) đã cung cấp bao quát khái niệm DNXH, doanh nghiệp thương mại và vấn đề PTBV của DN.

PTBV về phương diện XH ám chỉ việc DN theo đuổi mục tiêu phúc lợi của cộng đồng (Ismail, 2021). Điều này đôi khi khá mơ hồ do tính đa dạng của các bên liên quan trong cộng đồng, bao gồm các nhóm liên quan trực tiếp và gián tiếp, cụ thể: khách hàng, nhà cung cấp, nhà phân phối, nhà làm chính sách, nhà đầu tư, nhân viên, ... Để đơn giản, Rowley (1997) đã phân chia các bên liên quan thành 02 nhóm: cộng đồng bên trong và cộng đồng bên ngoài. Lý thuyết các bên liên quan đã khẳng định lợi ích kinh tế mà DN đạt được khi DN thoả mãn nhu cầu của XH. Theo lý thuyết các bên liên quan, nhân viên được xem là đối tượng được phân bổ nguồn lực, bên cạnh chủ DN và người quản lý DN (Cornell & Shapiro, 1987). Mức lương của nhân viên, việc các nhân viên hài lòng, tham gia vào các chương trình đào tạo/hoạt động do DN khởi xướng được các nghiên cứu trước đây sử dụng như là biến đo lường cho PTBV ở khía cạnh XH của DN (Brown & ctg., 2000; Cornell & Shapiro, 1987; Wagner, 2007). Điều này đem lại lợi ích cho DN thông qua việc phát triển nguồn nhân lực và văn hóa. Ngoài ra, các tác động bên ngoài cũng có thể được kể đến, bao gồm: hình ảnh, uy tín DN. Theo lý thuyết nguồn lực (resource-based theory), hiệu quả từ việc quảng bá hình ảnh nhờ việc thực hiện các quy tắc xã hội góp phần vào sự PTBV của DN (Branco & Rodrigues, 2006; Cornell & Shapiro, 1987; Wagner, 2007).

Tương tự, các hành vi thân thiện với MT của DN cũng là yếu tố giúp DN xây dựng thương hiệu trách nhiệm xã hội, từ đó góp phần vào việc PTBV (Gallego-Álvarez, Prado-Lorenzo, & García-Sánchez, 2011). Tuy nhiên, phần lớn các DN xem quản lý MT hoàn toàn tách rời khỏi quy trình quản lý cốt lõi của DN (Wagner, 2007). Theo Wagner (2007), khi DN tích hợp yếu tố MT vào nhiệm vụ chiến lược của DN, hình ảnh của DN sẽ được cải thiện, giúp DN thu hút được đội ngũ nhân sự tài năng và kết quả là cải thiện hoạt động chung của DN.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu này là dữ liệu thứ cấp, được lấy từ nguồn khảo sát các DN vừa và nhỏ tại Việt Nam vào các năm 2011, 2013 và 2015 do UNU-WIDER (World Institute for Development Economics Research, United Nation University) phối hợp cùng nhóm nghiên cứu thuộc trường đại học Copenhagen, Viện kinh tế quản lý trung ương (CIEM) và Bộ LĐTĐ thực hiện. Các câu hỏi khảo sát bao gồm các thông tin liên quan đến sự PTBV và đặc điểm của DN vừa và nhỏ, những DN có nhân sự lên đến 300 người và tổng tài sản lên đến 100 tỷ đồng, như được thể hiện trong Bảng 1.

3.2. Mô hình nghiên cứu

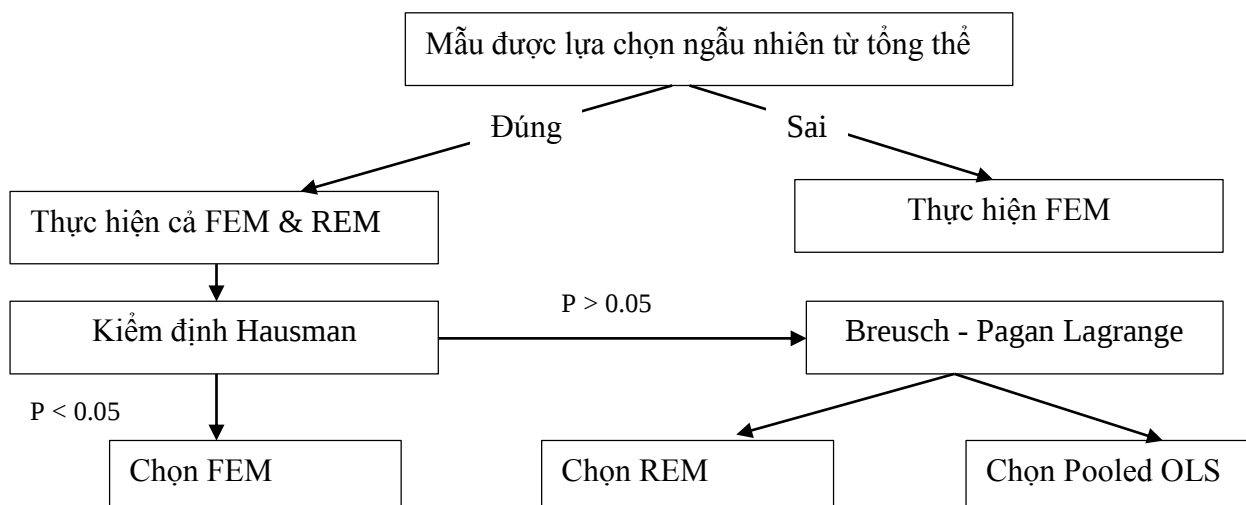
Các biến giải thích được sử dụng trong mô hình của nghiên cứu (1), (2), (3) được lựa chọn dựa trên kinh nghiệm của các nghiên cứu trước đây và sự sẵn có của bộ dữ liệu. Sự PTBV của DN là biến phụ thuộc của mô hình, được đo lường thông qua các chỉ báo: lợi nhuận, mức lương của người lao động trong DN và chi phí DN chi cho MT (Brown & ctg., 2000; Cornell & Shapiro, 1987; Jefferson & ctg., 2006; Phan & ctg., 2015; Wagner, 2007). Các biến giải thích trong mô hình bao gồm đổi mới sáng tạo, được đo lường thông qua việc DN đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết bị, máy móc và bằng sáng chế (patents), kinh nghiệm của DN, vốn vật chất, xuất khẩu và hình thức sở hữu của DN được nêu chi tiết trong Bảng 1:

$$\text{Profit}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{LnInnovation}_{it} + \beta_2 \text{LnInnovation}_{it}^2 + \beta_3 \text{LnAge}_{it} + \beta_4 \text{LnAge}_{it}^2 + \beta_5 \text{LnAsset}_{it} + \beta_6 \text{Export}_{it} + \beta_7 \text{OWN1}_{it} + \beta_8 \text{OWN2}_{it} + \beta_9 \text{LnLabor}_{it} + u_{it} \quad (1)$$

$$\text{LnWage}_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{LnInnovation}_{it} + \alpha_2 \text{LnInnovation}_{it}^2 + \alpha_3 \text{LnAge}_{it} + \alpha_4 \text{LnAge}_{it}^2 + \alpha_5 \text{LnAsset}_{it} + \alpha_6 \text{Export}_{it} + \alpha_7 \text{OWN1}_{it} + \alpha_8 \text{OWN2}_{it} + \alpha_9 \text{LnLabor}_{it} + u_{it} \quad (2)$$

$$\text{LnEnvironmentcost}_{it} = \gamma_0 + \gamma_1 \text{LnInnovation}_{it} + \gamma_2 \text{LnInnovation}_{it}^2 + \gamma_3 \text{LnAge}_{it} + \gamma_4 \text{LnAge}_{it}^2 + \gamma_5 \text{LnAsset}_{it} + \gamma_6 \text{Export}_{it} + \gamma_7 \text{OWN1}_{it} + \gamma_8 \text{OWN2}_{it} + \gamma_9 \text{LnLabor}_{it} + \delta_{it} \quad (3)$$

Đối với dữ liệu bảng, phương pháp Pooled, FEM, REM được áp dụng để tìm hiểu vai trò của các biến độc lập trong mô hình PTBV của DN. Các kiểm định cơ bản bao gồm kiểm định đa cộng tuyến, tự tương quan và phương sai sai số thay đổi được tiến hành để đảm bảo việc lựa chọn mô hình tốt nhất. Quy trình lựa chọn mô hình được thực hiện theo Hình 1.



Hình 1. Quy trình lựa chọn mô hình hồi quy đối với dữ liệu bảng (Dougherty, 2011)

Bảng 1

Đo lường các biến trong mô hình

Tên biến	Cách đo lường
Biến phụ thuộc	
Lợi nhuận (profit)	ROA, là tỷ số của tổng lợi nhuận và tài sản
Mức lương nhân viên (wage)	Mức lương trung bình hàng tháng của nhân viên (triệu đồng/người/tháng)
Chi phí xử lý ô nhiễm MT (Environment cost)	Chi phí xử lý MT của DN, bao gồm: chất lượng không khí, chiếu sáng, tiếng ồn, xử lý chất thải, ô nhiễm nước, xử lý đất (tỷ đồng/lao động)
Biến độc lập	
Đầu tư cho đổi mới (Innovation)	Giá trị đầu tư vào R&D, thiết bị, máy móc và bằng sáng chế/lao động (tỷ đồng/lao động)
Lao động (labour)	Tổng số lao động (người)
Vốn vật chất (assets)	Tổng tài sản/lao động (triệu đồng)
Xuất khẩu (export)	% Xuất khẩu
Hình thức sở hữu (own)	Bao gồm 03 hình thức: tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần có vốn nhà nước, 02 biến giả được đưa vào mô hình. Hình thức sở hữu tư nhân (own1) Hình thức sở hữu là công ty TNHH (own2)
Tuổi (age)	Số năm hoạt động của DN (năm)

Nguồn: Tác giả đề xuất dựa trên bộ dữ liệu thứ cấp và lược khảo lý thuyết

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Thống kê mô tả

Lợi nhuận của DN được đo lường thông qua chỉ số ROA trong giai đoạn 2011 - 2015 xấp xỉ 35%. Mức lương bình quân là 3,349 triệu đồng và chi phí xử lý MT trung bình/lao động là 1.9 triệu đồng/năm. Một DN SMEs có trung bình 38 lao động, tổng tài sản/lao động là 0.771 triệu đồng, với số năm hoạt động bình quân là 11 năm. Tỷ lệ xuất khẩu/tổng lượng bán hàng là 5.8%. Hầu hết các DN SMEs có hình thức sở hữu là công ty cổ phần (xấp xỉ 68%). Công ty tư nhân và công ty có vốn nhà nước chiếm tỷ lệ lần lượt là 21% và 11% (xem Bảng 2).

Bảng 2

Thống kê mô tả các DN được khảo sát (2011 - 2015)

Mô tả các biến	2011 - 2015		2011		2013		2015	
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Biến phụ thuộc								
Lợi nhuận (profit) (ROA)	0.347	1.95	0.229	0.726	0.186	0.609	0.625	3.22
Mức lương nhân viên (wage-triệu đồng)	3.349	1.119	2.653	0.839	3.299	0.815	4.096	1.162
Chi phí xử lý ô nhiễm MT (Environment cost-triệu đồng/lao động)	1.9	39.3	5.5	67.9	0.185	0.122	0.38	0.660
Biến độc lập								
Đầu tư cho đổi mới (Innovation-triệu đồng/lao động)	7.9	39.9	6.6	18.7	7.4	55.5	9.6	36.8
Lao động (labour-người)	38.7	73.1	40.3	53.0	38.4	96.7	37.3	62.2
Vốn vật chất (assets-triệu đồng/người)	0.771	1.02	0.548	0.902	0.531	0.728	1.23	1.21
Xuất khẩu (export-%)	5.74	20.5	6.72	22.5	4.35	17.7	6.16	21.0
Tuổi (age-năm)	11.2	5.93	9.06	5.36	11.3	5.82	13.3	5.83
Hình thức sở hữu tư nhân (own1)	0.206	0.405	0.217	0.413	0.209	0.407	0.192	0.395
Hình thức sở hữu công ty TNHH (own2)	0.678	0.468	0.677	0.468	0.669	0.471	0.688	0.464
Hình thức sở hữu công ty cổ phần có vốn nhà nước	0.116	0.32	0.106	0.308	0.123	0.328	0.12	0.325
Số quan sát	1077		359		359		359	

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên bộ số liệu khảo sát thứ cấp

4.1.2. Phân tích tương quan và kiểm định đa cộng tuyến

Sau khi xem xét thống kê mô tả các biến trong mô hình, tác giả tiếp tục phân tích Ma Trận Tương Quan (MTTQ) giữa các biến trong mô hình. Mục đích chính của MTTQ là phát hiện mối quan hệ tuyến tính đơn biến giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc theo Bảng 3.

Bảng 3

Ma trận tương quan

	Các biến	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	ROA	1.00									
2	LnWage	0.05	1.00								
3	LnEnvironment Cost	-0.03	-0.28	1.00							
4	LnInnovation	-0.01	0.01	0.02	1.00						
5	LnLabour	0.03	0.05	0.14	0.07	1.00					
6	LnAssets	-0.12	0.09	0.17	0.11	0.54	1.00				
7	Export	0.03	-0.02	0.07	0.04	0.33	0.20	1.00			
8	LnAGE	0.01	0.21	-0.18	-0.02	0.18	0.15	0.14	1.00		
9	Ownership1	0.03	-0.05	-0.04	-0.05	-0.29	-0.20	-0.05	0.07	1.00	
10	Ownership 2	-0.03	0.03	0.07	0.06	0.16	0.17	0.04	-0.04	-0.74	1.00

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên bộ số liệu khảo sát thứ cấp

Độ lớn của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập không cao, cho thấy việc ước lượng mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến. Kết quả kiểm định Đa Cộng Tuyến (ĐCT) trong Bảng 4 đã khẳng định điều này.

Bảng 4

Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Các biến	VIF	1/VIF
OWN1	2.44	0.409244
OWN2	2.30	0.435196
LnLabour	1.79	0.558563
LnAssets	1.56	0.641321
LnAge	1.20	0.835811
Export	1.15	0.867964
LnInnovation	1.06	0.944009

Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên bộ số liệu khảo sát thứ cấp

4.1.3. Kết quả thực nghiệm

Tác giả lần lượt hồi quy mô hình theo phương pháp Pooled OLS, REM, FEM, đồng thời sử dụng các Kiểm Định (KĐ) thích hợp để xác định độ tin cậy của kết quả hồi quy. KĐ Hausman được thực hiện. Kết quả Prob > chi2 > 0.05 (mức ý nghĩa thông thường), nên không thể bác bỏ giả

thuyết H_0 . Vì vậy, không nên sử dụng mô hình FEM mà nên sử dụng mô hình REM. Để lựa chọn giữa 02 mô hình Pooled OLS và REM, kiểm định nhân tử Breusch - Pagan Lagrange được thực hiện. Giá trị p-value của kiểm định = 1.0000 ($>$ mức ý nghĩa thông thường), không thể bác bỏ H_0 , mô hình Pooled OLS được chọn. Để kiểm tra mô hình có xảy ra hiện tượng tương quan chuỗi hay không, Wooldridge test được sử dụng. Kết quả KĐ cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan chuỗi. Như vậy, mô hình Pooled OLS là mô hình tốt nhất trong trường hợp nghiên cứu này (xem Bảng 5).

Bảng 5

Kết quả hồi quy sử dụng phương pháp hồi quy OLS

Các biến	ROA	LnWage	LnEnvironmentCost
LnInnovation	-0.152***		0.0720**
	(0.0208)		(0.0348)
LnInnovation2	0.0136***		-0.0146***
	(0.00133)		(0.00304)
LnLabour	-0.287**	0.0197*	0.656***
	(0.139)	(0.0280)	(0.170)
LnAssets	-0.596***	-0.0102**	-0.169***
	(0.128)	(0.00494)	(0.0523)
LnAge	-0.974***	-0.304***	6.165***
	(0.143)	(0.0477)	(1.167)
LnAge2	0.233***	0.0379	-3.784***
	(0.0361)	(0.0249)	
Export	0.00198***		
	(0.000447)		
Own 1	-	0.0446***	
	-	(0.00680)	
Own 2	-0.0995***		
Constant	11.42***	0.640***	9.182***
	(2.528)	(0.0965)	(1.173)
N	1,077	1,077	1,077
R ²	0.65	0.63	0.61

Trong ngoặc là sai số chuẩn (standard errors); *** $p < 0.01$, ** $p < 0.05$, * $p < 0.1$

Nguồn: Kết quả ước lượng từ Stata của tác giả

4.2. Thảo luận

Đối với mô hình PTBV ở khía cạnh kinh tế, kết quả hồi quy cho thấy cả vốn vật chất và lao động đều có tác động tiêu cực đến ROA. Điều này cũng lý giải tại sao các DN SMEs thường

là siêu nhỏ. Đối với số năm hoạt động của DN và đổi mới sáng tạo, mối quan hệ chữ U ngược được tìm thấy. Ngoài ra, xuất khẩu góp phần cải thiện ROA của DN SMEs. Đồng thời, tác động âm có ý nghĩa thống kê của loại hình DN trách nhiệm hữu hạn (so với công ty cổ phần có vốn nhà nước) được tìm thấy.

Đối với mô hình PTBV ở khía cạnh xã hội, lao động có tác động dương đến mức lương. Kết quả này khá tương đồng với nghiên cứu của Gallego-Álvarez và cộng sự (2011), Bansal (2005), Lin và Chen (2005), và Husted và Allen (2007). Ngoài ra, mối quan hệ chữ U ngược được tìm thấy trong mối quan hệ giữa số năm hoạt động của DN và mức lương. Bên cạnh đó, loại hình DN tư nhân có tác động dương, có ý nghĩa thống kê đến mức lương (so với công ty cổ phần có vốn nhà nước). Đặc biệt, không tìm thấy mối quan hệ giữa việc đầu tư cho đổi mới sáng tạo với mức lương.

Đối với mô hình PTBV ở khía cạnh MT, chi phí đầu tư cho đổi mới sáng tạo có tác động dương, có ý nghĩa thống kê đến chi phí xử lý MT và có mối quan hệ chữ U ngược. Điều này cho thấy việc có thể cần phải có nguồn lực lớn cho giai đoạn bắt đầu xử lý MT trong ngắn hạn. Tuy nhiên, trong dài hạn, chi phí này có thể giảm.

5. Kết luận

PTBV luôn luôn là mục tiêu hướng đến của thế giới. Đây được xem là đích đến, chi phối mọi sách lược của chính phủ, tổ chức, DN và cá nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh các yếu tố truyền thống (vốn vật chất, lao động) thì việc đầu tư cho đổi mới sáng tạo cũng góp phần vào việc giải thích cho mô hình PTBV của DN SMEs tại Việt Nam. Nghiên cứu này đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của đầu tư cho đổi mới sáng tạo bên cạnh các yếu tố truyền thống khác trong mô hình PTBV của DN Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính phủ cần có hỗ trợ hơn nữa cho hoạt động đầu tư vào đổi mới sáng tạo của DN SMEs.

Nghiên cứu này đã sử dụng dữ liệu bảng và kết quả kiểm định cho thấy việc lựa chọn mô hình OLS là phù hợp nhất. Tuy nhiên, vấn đề về tính độc lập giữa các trụ cột kinh tế, xã hội và MT của mô hình PTBV vẫn chưa được tìm hiểu do giới hạn về mặt kỹ thuật phân tích dữ liệu. Các nghiên cứu trong tương lai có thể khám phá thêm vấn đề này thông qua kỹ thuật phân tích đồng thời các hệ phương trình phát triển bền vững. Ngoài ra, các hoạt động đổi mới sáng tạo liên quan đến quản trị DN cũng nên được tìm hiểu trong các nghiên cứu tương lai.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo này được thực hiện với sự tài trợ của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, mã đề tài T2021.05.3.

Tài liệu tham khảo

- Bansal, P. (2005). Evolving sustainably: A longitudinal study of corporate sustainable development. *Strategic Management Journal*, 26(3), 197-218. doi:10.1002/smj.441
- Baumgärtner, S., & Quaas, M. F. (2009). Ecological-economic viability as a criterion of strong sustainability under uncertainty. *Ecological Economics*, 68(7), 2008-2020.
- Benavente, J. M. (2006). The role of research and innovation in promoting productivity in Chile. *Economics of Innovation and New Technology*, 15(4/5), 301-315. doi:10.1080/10438590500512794

- Branco, M. C., & Rodrigues, L. L. (2006). Corporate social responsibility and resource-based perspectives. *Journal of Business Ethics*, 69(2), 111-132. doi:10.1007/s10551-006-9071-z
- Brown, K. A., Willis, P. G., & Prussia, G. E. (2000). Predicting safe employee behavior in the steel industry: Development and test of a sociotechnical model. *Journal of Operations Management*, 18(4), 445-465. doi:10.1016/S0272-6963(00)00033-4
- Callens, I., & Tyteca, D. (1999). Towards indicators of sustainable development for firms: A productive efficiency perspective. *Ecological Economics*, 28(1), 41-53. doi:10.1016/S0921-8009(98)00035-4
- Chuluun, T., Prevost, A., & Upadhyay, A. (2017). Firm network structure and innovation. *Journal of Corporate Finance*, 44, 193-214. doi:10.1016/j.jcorpfin.2017.03.009
- Cornell, B., & Shapiro, A. C. (1987). Corporate stakeholders and corporate finance. *Financial Management*, 16(1), 5-14. doi:10.2307/3665543
- Dougherty, C. (2011). *Introduction to econometrics* (4th ed.). New York, NY: Oxford University Press.
- Elkington, J. (1994). Towards the sustainable corporation: Win-win-win business strategies for sustainable development. *California Management Review*, 36(2), 90-100.
- Elkington, J., & Rowlands, I. H. (1999). Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century business. *Alternatives Journal*, 25(4), 42-43.
- Figge, F., Hahn, T., Schaltegger, S., & Wagner, M. (2002). The sustainability balanced scorecard - Linking sustainability management to business strategy. *Business Strategy and the Environment*, 11(5), 269-284. doi:10.1002/bse.339
- Gallego-Álvarez, I., Prado-Lorenzo, J. M., & García-Sánchez, I. M. (2011). Corporate social responsibility and innovation: A resource-based theory. *Management Decision*, 49(10), 1709-1727. doi:10.1108/00251741111183843
- Halkos, G. E., & Gkampoura, E.-C. (2021). Examining the linkages among carbon dioxide emissions, electricity production and economic growth in different income levels. *Energies*, 14(6), Article 1682. doi:10.3390/en14061682
- Husted, B. W., & Allen, D. B. (2007). Strategic corporate social responsibility and value creation among large firms: Lessons from the Spanish experience. *Long Range Planning*, 40(6), 594-610. doi:10.1016/J.LRP.2007.07.001
- Ismail, Y. (2021, March). Reach sustainability through Corporate Social Responsibility (CSR). In H. Herdiansyah (Ed.), *IOP conference series: Earth and environmental science* (pp. 01-08). Moscow: IOP Publishing.
- Jacobs, M. (1999). Sustainable development as a contested concept. In A. Dobson (Ed.), *Fairness and futurity: Essays on environmental sustainability and social justice* (pp. 21-46). Oxford, UK: Oxford University Press.
- Jefferson, G. H., Huamao, B., Xiaojing, G., & Xiaoyun, Y. (2006). R&D performance in Chinese industry. *Economics of Innovation and New Technology*, 15(4/5), 345-366. doi:10.1080/10438590500512851
- Lin, B. W., & Chen, J. S. (2005). Corporate technology portfolios and R&D performance measures: A study of technology intensive firms. *R&D Management*, 35(2), 157-170. doi:10.1111/j.1467-9310.2005.00380.x

- Nguyen, D., Nguyen, H., & Nguyen, K. (2018). Ownership feature and firm performance via corporate innovation performance: Does it really matter for Vietnamese SMEs? *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25(2), 239-250. doi:10.1108/JABES-10-2018-0078
- Nguyen, T. H., Dinh, A. B. H., & Nguyen, N. M. (2019). Sustainable social entrepreneurship in Vietnam. *International Journal of Entrepreneurship*, 23(3), 1-12.
- Nilsson, J., & Bergström, S. (1995). Indicators for the assessment of ecological and economic consequences of municipal policies for resource use. *Ecological Economics*, 14(3), 175-184. doi:10.1016/0921-8009(95)00013-Y
- OECD. (2015). *The innovation imperative: Contributing to productivity, growth and well-being*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại OECD website: https://www.oecd-ilibrary.org/science-and-technology/the-innovation-imperative_9789264239814-en
- Phan, U., Nguyen, P. V., Mai, K., & Le, T. (2015). Key determinants of SMEs in Vietnam. Combining quantitative and qualitative studies. *Review of European Studies*, 7(11), Article p359. doi:10.5539/res.v7n11p359
- Rojek-Nowosielska, M. (2015). *Social responsibility of organizations: Directions and changes*. Wrocław, Poland: Publishing House of Wrocław University of Economics.
- Rowley, T. J. (1997). Moving beyond dyadic ties: A network theory of stakeholder influences. *Academy of Management Review*, 22(4), 887-910.
- Spangenberg, J. H. (2005). Economic sustainability of the economy: Concepts and indicators. *International Journal of Sustainable Development*, 8(1/2), 47-64.
- Wagner, M. (2007). Integration of environmental management with other managerial functions of the firm: Empirical effects on drivers of economic performance. *Long Range Planning*, 40(6), 611-628. doi:10.1016/j.lrp.2007.08.001
- WCED, S. W. S. (1987). World commission on environment and development. *Our Common Future*, 17(1), 1-91.

